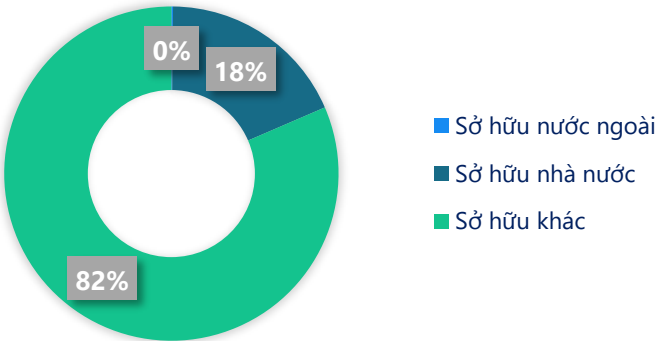


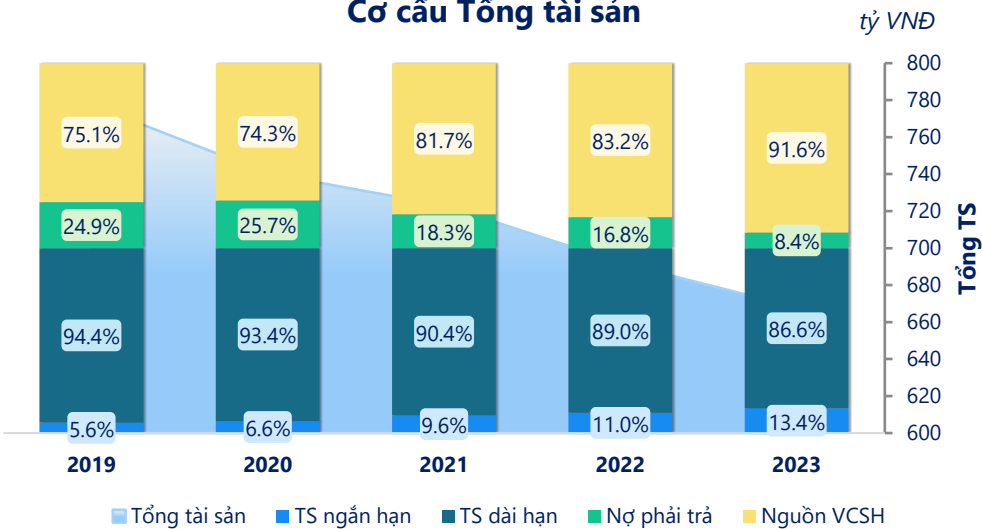
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		23,100		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		24,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,519		
SL cổ phiếu LH		45,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,450		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		612		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,040		
P/E		11.2		
EPS		2,068		
	YTD	1T	3T	6T
ISH	25.5%	3.6%	13.2%	23.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



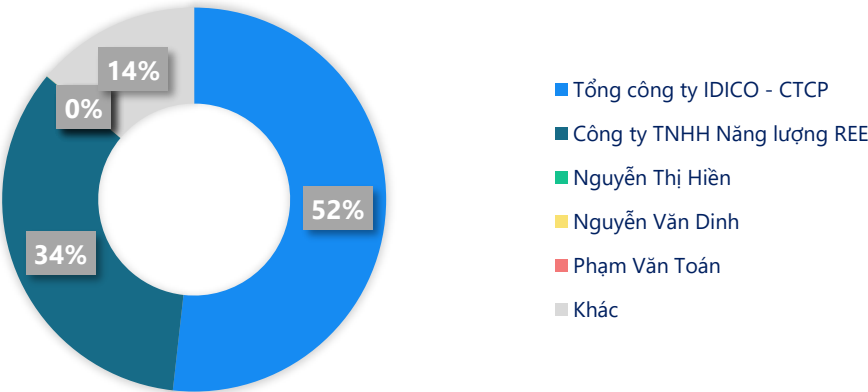
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ISH** năm 2023 đạt **667.9** tỷ đồng, giảm **3.51%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 86.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

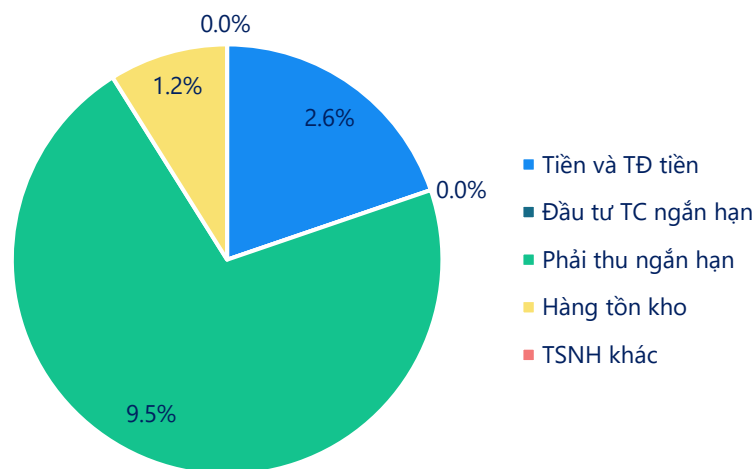
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **81.5%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 18.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.16%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty IDICO - CTCP** sở hữu **51.8%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Năng lượng REE nắm giữ 34.3% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Hiền nắm giữ 0.02%.

Cấu trúc Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

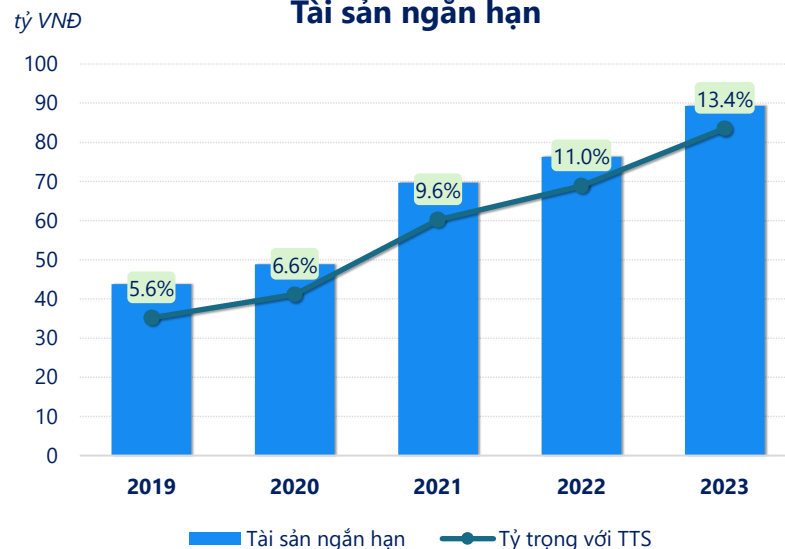


2023

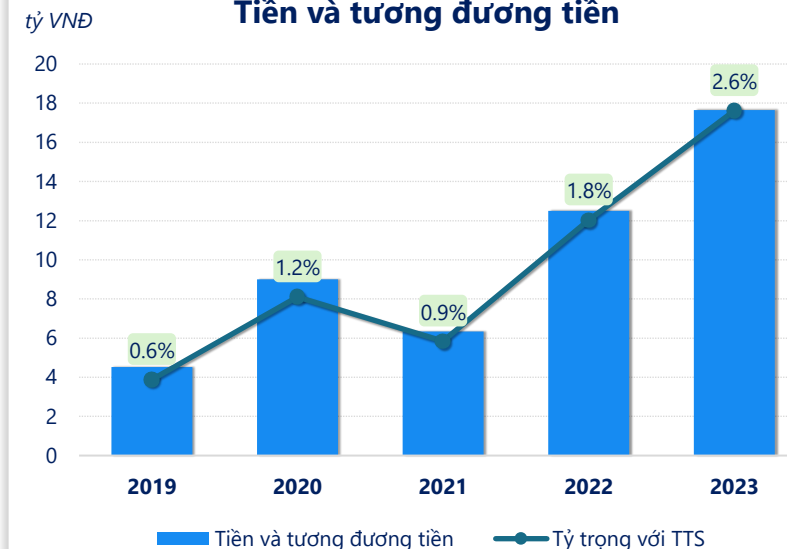
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của ISH đạt **89.31** tỷ đồng, tăng trưởng **17.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **13.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **9.54%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.64% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

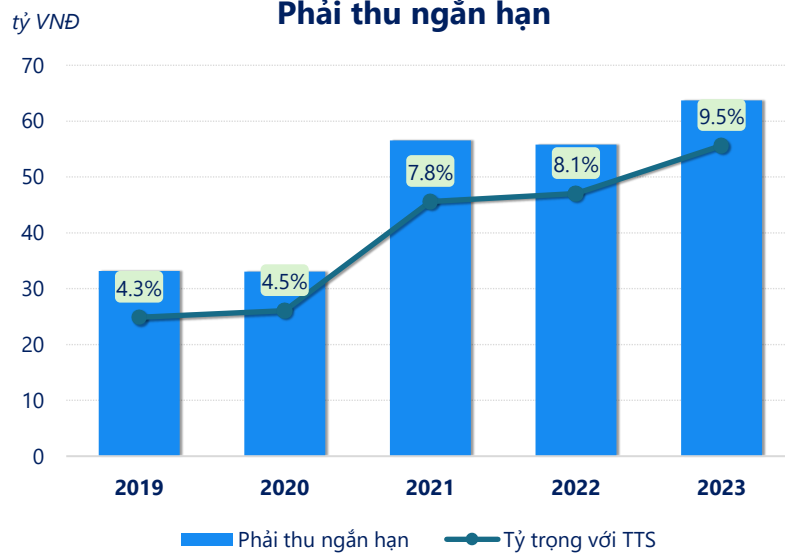
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



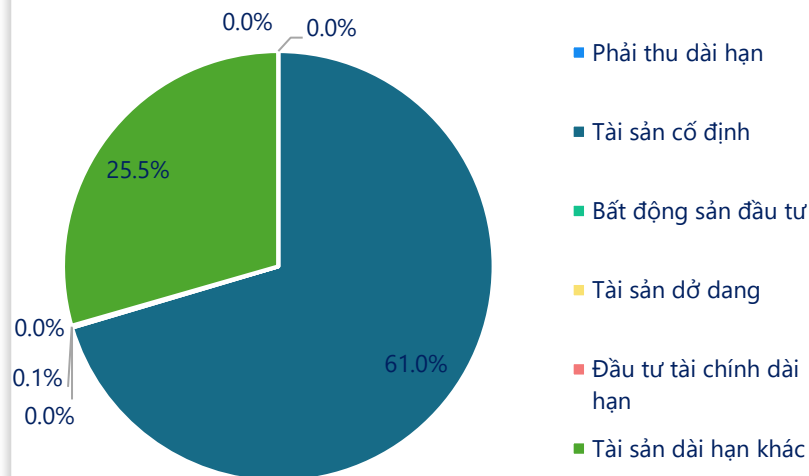
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



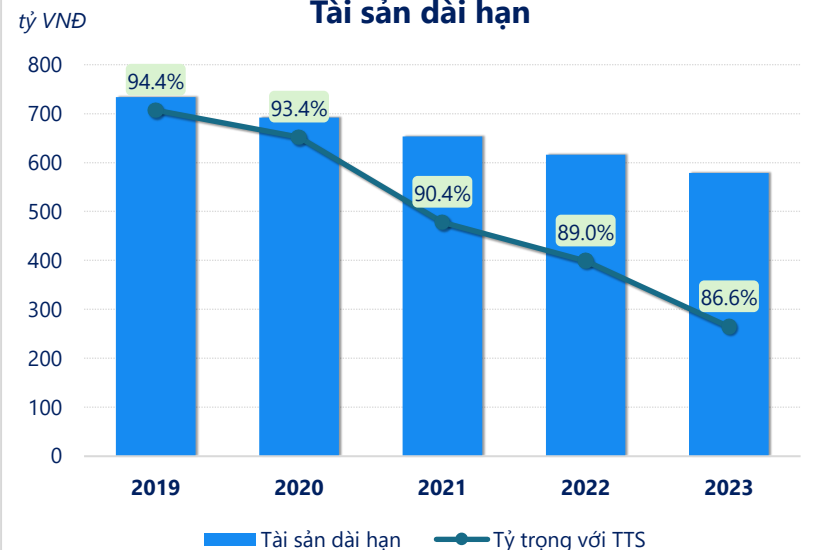
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **578.6** tỷ đồng giảm **6.06%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **86.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **61.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 25.5%.

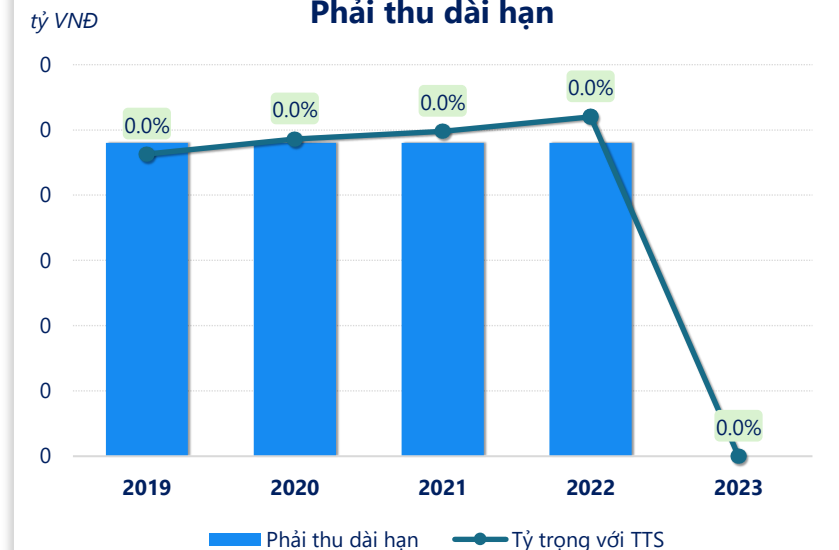
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



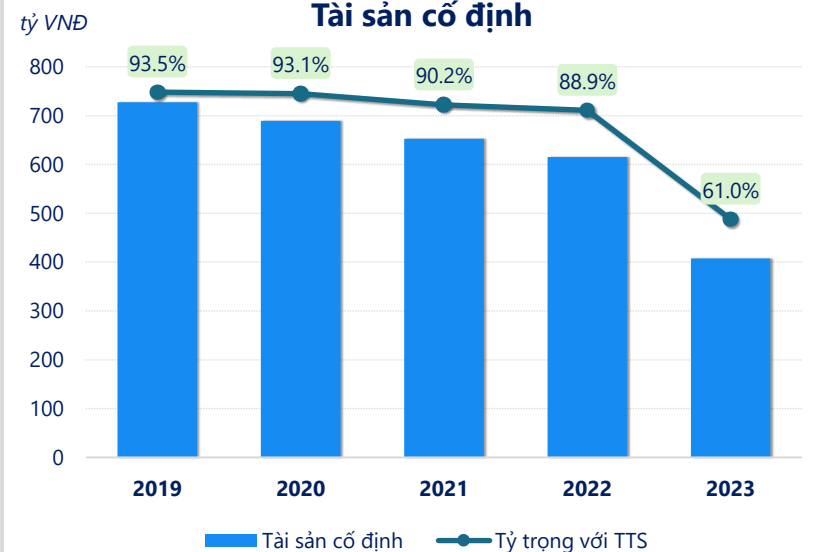
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



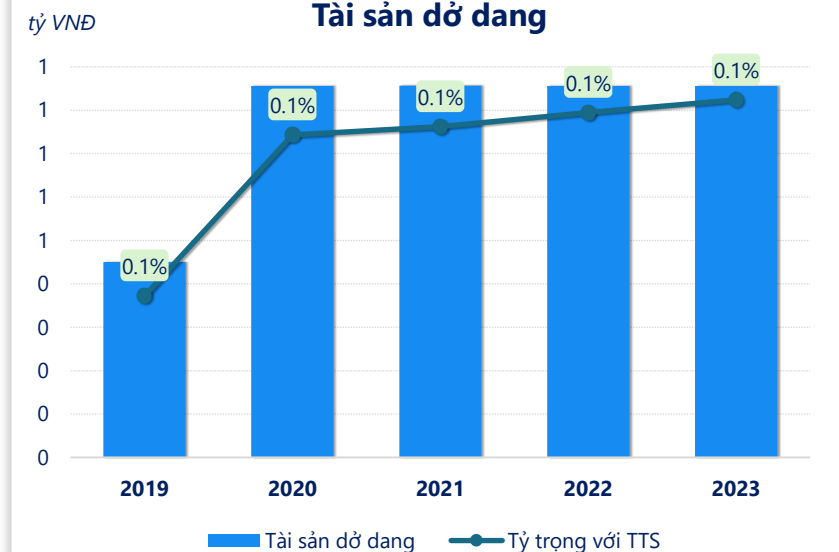
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

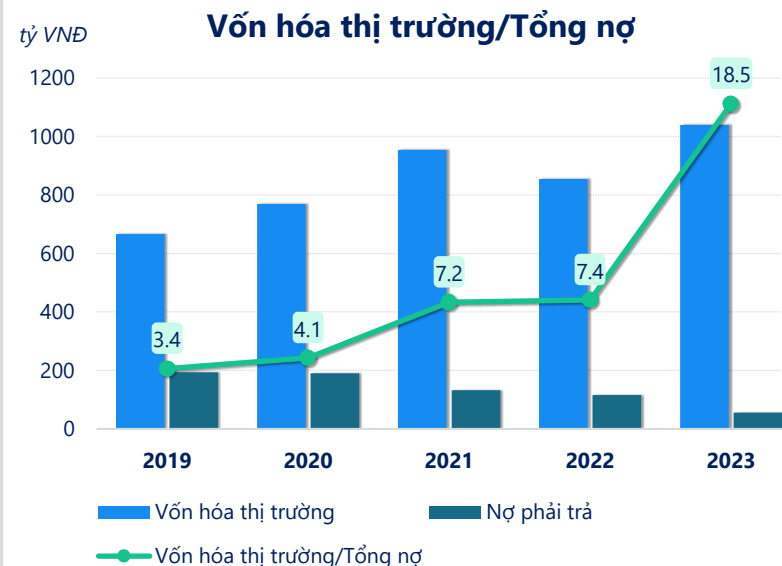
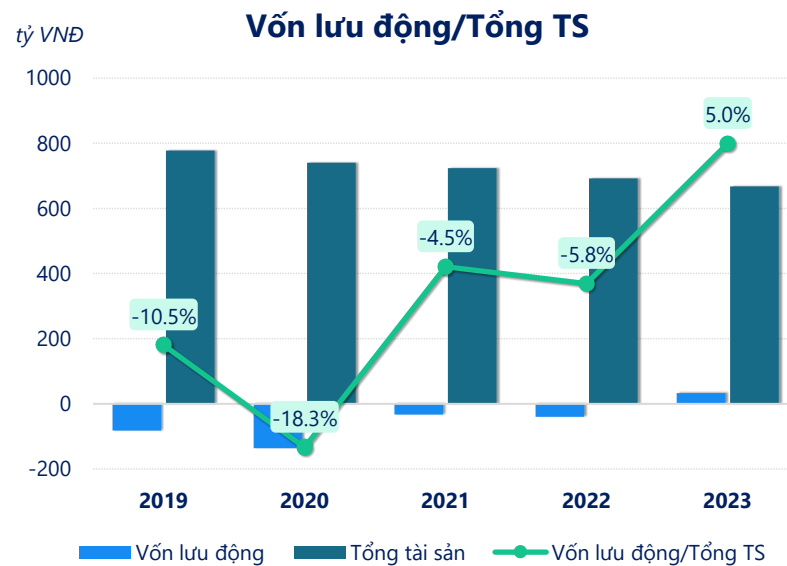
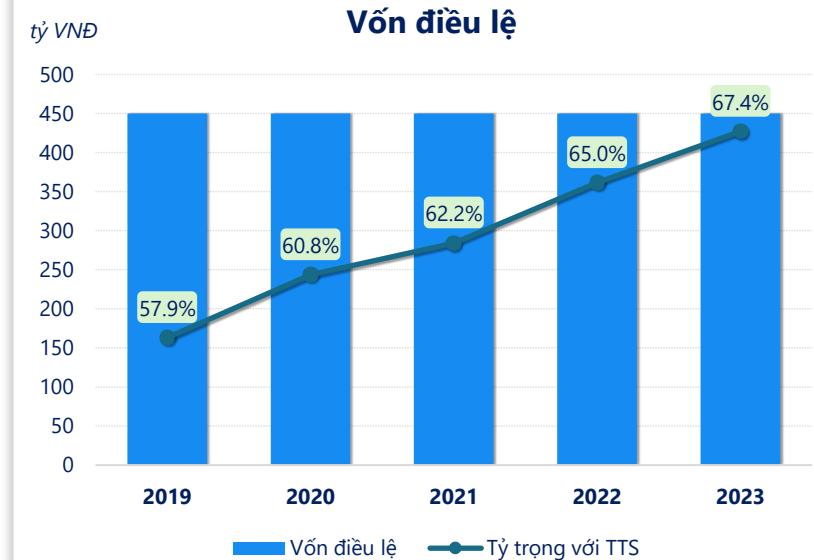
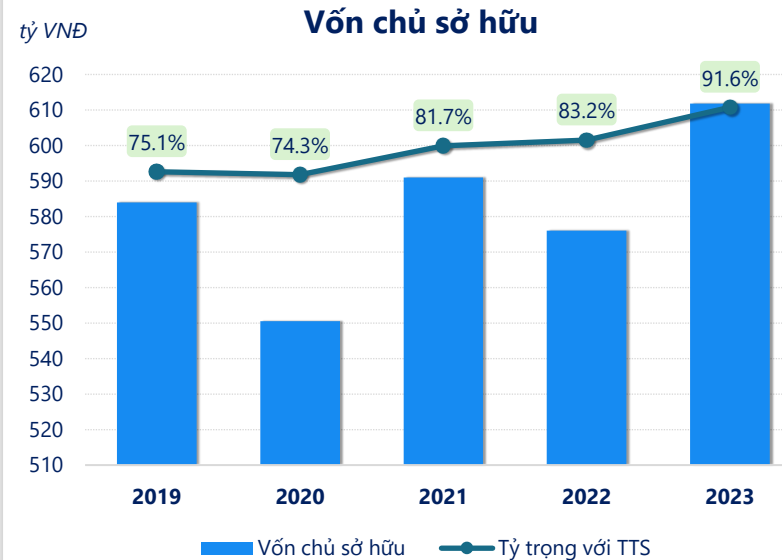
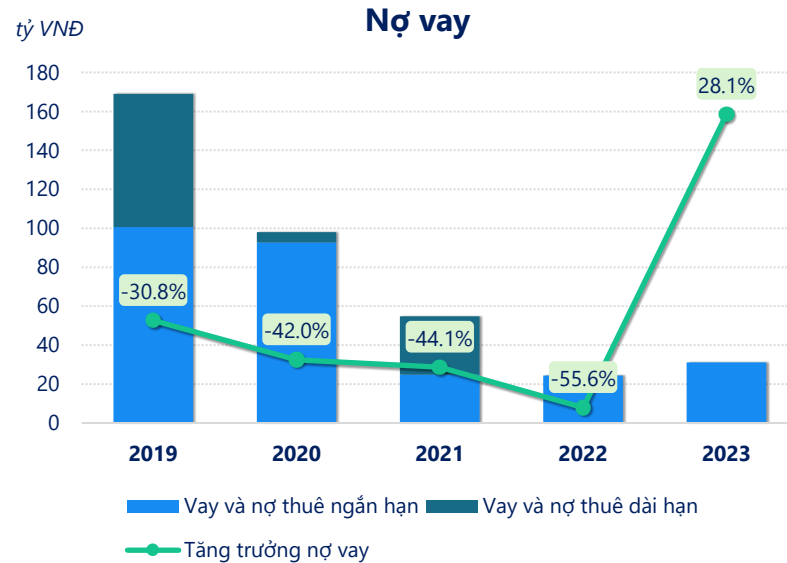


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>668</b>	<b>692</b>	<b>-3.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>89.3</b>	<b>76.3</b>	<b>17.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	17.6	12.5	41.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.7	55.8	14.1%
Hàng tồn kho	7.97	8.01	-0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>579</b>	<b>616</b>	<b>-6.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.00	-100%
Tài sản cố định	407	615	-33.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.86	0.86	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>170</b>	<b>0</b>	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>56.1</b>	<b>116</b>	<b>-51.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>56.1</b>	<b>116</b>	<b>-51.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.2	24.3	28.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.16	0.17	-6.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>612</b>	<b>576</b>	<b>6.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>612</b>	<b>576</b>	<b>6.2%</b>
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>238</b>	<b>180</b>	<b>238</b>	<b>267</b>	<b>234</b>
Giá vốn hàng bán	97.5	94.1	98.7	110	103
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>141</b>	<b>85.4</b>	<b>139</b>	<b>157</b>	<b>131</b>
Doanh thu HĐTC	0.03	0.14	0.12	0.22	0.32
Chi phí TC	19.4	12.4	6.80	2.12	1.84
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>19.4</b>	<b>12.4</b>	<b>6.80</b>	<b>2.12</b>	<b>1.84</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.8	12.6	13.2	12.6	12.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>109</b>	<b>60.5</b>	<b>120</b>	<b>142</b>	<b>116</b>
Lợi nhuận khác	1.40	0.02	0.01	0.00	0.00
<b>LN trước thuế</b>	<b>110</b>	<b>60.6</b>	<b>120</b>	<b>142</b>	<b>116</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>89.5</b>	<b>52.0</b>	<b>95.5</b>	<b>113</b>	<b>93.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>89.5</b>	<b>52.0</b>	<b>95.5</b>	<b>113</b>	<b>93.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138	82.0	115	160	106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.42	0.10	-0.45	0.15	0.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-134	-77.6	-117	-154	-102
Tiền đầu kỳ	1.78	4.53	9.00	6.34	12.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.74</b>	<b>4.47</b>	<b>-2.66</b>	<b>6.15</b>	<b>5.15</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.53	9.00	6.34	12.5	17.6